

# THỰC TRẠNG BỆNH QUANH RĂNG Ở PHỤ NỮ MANG THAI TẠI BỆNH VIỆN BẠCH MAI

LÊ BẢO TRÂM, NGUYỄN XUÂN THỰC  
Bệnh viện Bạch Mai

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu nhằm đánh giá tình trạng mắc bệnh quanh răng ở phụ nữ mang thai

**Đối tượng và phương pháp:** Áp dụng phương pháp nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 290 phụ nữ mang thai (PNMT) tại Bệnh viện Bạch Mai để đánh giá thực trạng mắc bệnh quanh răng. Đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) được thăm khám lâm sàng để đánh giá tình hình mắc bệnh quanh răng thông qua các chỉ số nghiên cứu OHIS, GI, PPD.

**Kết quả:** Với trung bình các chỉ số nghiên cứu OHI-S =  $0,89 \pm 0,6$ ; GI =  $0,64 \pm 0,35$ ; PPD =  $1,33 \pm 0,32$  cho thấy: đại đa số ĐTNC có tình trạng VSRM tốt, viêm lợi ở mức độ nhẹ, và không có ĐTNC nào bị viêm quanh răng. Tỷ lệ viêm lợi ở PNMT là 90,7%, trong đó viêm ở mức độ nhẹ chiếm 73,4%, không có trường hợp nào viêm nặng. Tỷ lệ viêm lợi có liên quan đến thời gian mang thai, trong khi đó mức độ viêm lợi lại có liên quan đến tuổi của thai phụ cùng theo chiều thuận và với cùng mức ý nghĩa thống kê  $p < 0,05$ .

**Kết luận:** Tỷ lệ mắc viêm lợi ở PNMT còn khá cao (90,7%), tuy nhiên hầu hết ở mức độ nhẹ (73,4%). Cần tăng cường giáo dục sức khỏe răng miệng cho PNMT, và có chiến lược can thiệp hiệu quả làm giảm tỷ lệ viêm lợi ở đối tượng này.

**Từ khóa:** phụ nữ mang thai, viêm lợi, vệ sinh răng miệng

## SUMMARY

**CURRENT STATUS OF PERIODONTAL DISEASE IN PREGNANT WOMEN IN BACH MAI HOSPITAL**

**Objective:** The study aimed to evaluate the incidence of periodontal disease in pregnant women.

**Subjects and Methods:** Applying the cross-sectional study on 290 pregnant women (PW) at Bach Mai to assess the status of periodontal disease. Patients received oral examination directly to record the study indexes as OHI-S, GI and PPD.

**Results:** The mean indexes of OHI-S =  $0.89 \pm 0.6$ ; GI =  $0.64 \pm 0.35$ ; PPD =  $1.33 \pm 0.32$  showed that: Most of the study subjects had good oral hygiene status, mild gingivitis, and no one suffering from periodontitis. The rate of gingivitis in PW was 90.7%, among them, mild gingivitis accounted for 73.4% and none of severe gingivitis. The rate of gingivitis was related with gestational age, meanwhile, the degree of gingivitis was related with maternal age, that all with vertically

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Xuân Thực

Địa chỉ: Bệnh viện Bạch Mai

Email: thuchrmbm@gmail.com

Ngày nhận: 28/11/2016

Ngày phản biện: 21/12/2016

Ngày duyệt bài: 03/1/2017

Ngày xuất bản: 30/1/2017

correlated covariates statistically significant at  $p < 0.05$ .

**Conclusions:** The incidence of gingivitis in PW was quite high (90.7%), however most of them were mild (73.4%). Should strengthen oral health education for PW, and having an effective intervention strategy to reduce the incidence of gingivitis in PW.

**Keywords:** Pregnant women, gingivitis, oral hygiene.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Biểu hiện bệnh quanh răng thường gặp ở PNMT là viêm lợi. Tỷ lệ mắc bệnh viêm lợi lúc mang thai chiếm từ 35% (theo Hanson, 1960) đến 100% (Loe và Silness, 1963). Theo Hugoson (1970), thay đổi nồng độ hormone giới tính trong máu lúc mang thai không ảnh hưởng đến lợi bình thường. Nếu sức khỏe nha chu của PNMT được kiểm soát và duy trì tình trạng không mảng bám, tỷ lệ viêm lợi mới mắc là 0,03%. Offen Baker và cộng sự (1996) chỉ ra các bằng chứng là bệnh quanh răng chưa được điều trị ở PNMT là một yếu tố nguy cơ quan trọng làm mẹ đẻ non dưới 37 tuần và trẻ đẻ nhẹ cân dưới 2,5 kg. Do đó, việc chăm sóc sức khỏe răng miệng cho PNMT có thể làm giảm ảnh hưởng của thay đổi hormone lên mô lợi và là một nhiệm vụ quan trọng, cần thiết cho ngành răng hàm mặt và mọi quốc gia.

Ở Việt Nam chưa có nhiều thông tin về bệnh quanh răng ở PNMT. Việc phòng ngừa và điều trị bệnh quanh răng ở đối tượng này chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì những lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này nhằm đạt được mục tiêu: đánh giá tình trạng mắc bệnh quanh răng ở phụ nữ mang thai tại Bệnh viện Bạch Mai.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Đối tượng nghiên cứu

**1.1. Địa bàn nghiên cứu:** Bệnh viện Bạch Mai

### 1.2. Đối tượng nghiên cứu

Phụ nữ có thai từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 9, đến khám tại khoa Răng Hàm Mặt và Khoa Sản Bệnh viện Bạch Mai

### 2. Phương pháp nghiên cứu

**2.1. Thiết kế nghiên cứu:** Sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

### 2.2. Cỡ mẫu:

 290 thai phụ

**2.3. Thu thập số liệu:** Khám trực tiếp đánh giá tình trạng quanh răng (TTQR) của ĐTNC thông qua các chỉ số nghiên cứu: chỉ số lợi (GI), chỉ số vệ sinh răng miệng đơn giản (OHI-S), và độ sâu túi lợi quanh răng (PPD).

### 3. Phương pháp xử lý số liệu

Nhập số liệu bằng phần mềm Epi-data và quản lý, phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 12.0. Sử dụng các phương pháp thống kê mô tả các biến, sử dụng kiểm

định  $\chi^2$  để phân tích mối liên quan, so sánh các tỷ lệ.

## KẾT QUẢ

### 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu.

Tuổi trung bình của ĐTNC là:  $27,42 \pm 3,16$  tuổi, thấp nhất là 19 và cao nhất là 39 tuổi. ĐTNC chủ yếu là trí thức chiếm 84,1%, có thai lần đầu là 82,8% và ở chu kỳ II và III của thai kỳ với tỷ lệ lần lượt là 16,9% và 78,6%.

### Tình trạng bệnh quanh răng của đối tượng nghiên cứu.

Với trung bình chỉ số nghiên cứu OHI-S =  $0,89 \pm 0,6$ ; GI =  $0,64 \pm 0,35$ ; PPD =  $1,33 \pm 0,32$  cho thấy: đa số ĐTNC có tình trạng VSRM khá tốt, viêm lợi ở mức độ nhẹ, và không có ĐTNC nào bị viêm quanh răng.

#### 1.1. Tỷ lệ viêm lợi của ĐTNC

Bảng 1. Tỷ lệ % phụ nữ mang thai bị viêm lợi theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi	18 - 25		26 - 33		> 33		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Tình trạng								
Viêm lợi	65	89	181	91	17	94,4	263	90,7
Không viêm	8	11	18	9	1	5,6	27	9,3
Tổng cộng	73	100	199	100	18	100	290	100

$$\chi^2 = 0,055; p > 0,05$$

Nhận xét: Tỷ lệ PNMT bị viêm lợi rất cao chiếm 90,7%. Tỷ lệ PNMT bị viêm lợi tăng dần theo nhóm tuổi nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ .

Bảng 2. Tỷ lệ % phụ nữ mang thai bị viêm lợi theo thời gian mang thai (TGMT)

TGMT	Kỳ I		Kỳ II		Kỳ III		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Tình trạng								
Viêm lợi	9	69,2	46	93,9	208	91,2	263	90,7
Không viêm lợi	4	30,8	3	6,1	20	8,8	27	9,3
Tổng cộng	13	100	49	100	228	100	290	100

$$\chi^2 = 7,76; p < 0,05$$

Nhận xét: Tỷ lệ PNMT bị viêm lợi ở kỳ II và kỳ III cao hơn rõ rệt so với kỳ I chiếm 93,9% và 91,2%. Kỳ I chiếm 69,2%. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

#### 1.2. Mức độ viêm lợi của ĐTNC

Bảng 3. Mức độ viêm lợi (VL) theo GI và nhóm tuổi

Nhóm tuổi	18 - 25		26 - 33		> 33		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Tình trạng								
VL nhẹ	52	80,0	133	73,5	8	47,1	193	73,4
VLtb	13	20,0	48	26,5	9	52,9	70	26,6
VL nặng	0	0	0	0	0	0	0	0

$$\chi^2 = 7,49; p < 0,05$$

Nhận xét: Mức độ viêm lợi nhẹ giảm dần theo nhóm tuổi, ngược lại mức độ viêm lợi trung bình tăng dần theo nhóm tuổi, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

Bảng 4. Mức độ viêm lợi theo GI và thời gian mang thai

TGMT	Kỳ I		Kỳ II		Kỳ III		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
TTQR								
VL nhẹ	8	88,9	37	80,4	148	71,2	193	73,4
VLtb	1	11,1	9	19,6	60	28,8	70	26,6
VL nặng	0	0	0	0	0	0	0	0

$$\chi^2 = 2,18; p > 0,05$$

Nhận xét: Mức độ viêm lợi nhẹ giảm dần theo thời kỳ mang thai, ngược lại mức độ viêm lợi trung bình tăng dần theo thời kỳ mang thai, nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ .

## BÀN LUẬN

### 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu.

Tuổi trung bình của ĐTNC là  $27,42 \pm 3,16$  tuổi, đây cũng là lứa tuổi lý tưởng cho việc sinh nở của phụ nữ. Đa số ĐTNC là phụ nữ sinh con thứ nhất với tỷ lệ 82,8% và ở chu kỳ II và III của thai kỳ với tỷ lệ lần lượt là 16,9% và 78,6%. Kết quả này cũng phù hợp với tuổi của ĐTNC, đồng thời cũng phù hợp tâm lý chung của PNMT thường khám chuyên khoa ở những tháng cuối của thai kỳ.

Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hầu hết ĐTNC là người trí thức, có trình độ học vấn (84,1%), nên sự hiểu biết, quan tâm tới sức khỏe toàn thân nói chung và sức khỏe răng miệng nói riêng sẽ tốt hơn. Điều này cũng thể hiện rõ ở phần kết quả nghiên cứu.

### 2. Tỷ lệ viêm lợi

Trong nghiên cứu này, tỷ lệ viêm lợi là 90,7%, đa số viêm lợi ở mức độ nhẹ chiếm 73,4%. Kết quả này thấp hơn so với nghiên cứu của Phan Thị Kim Tuyết (2007), phụ nữ mang thai bị viêm lợi là 100% và đa số ở mức độ trung bình, nhưng phù hợp với nghiên cứu của Miyazaki (1991) là 95%; Sarlati và cộng sự (2004) là 92,1% và cũng phù hợp với y văn: tỷ lệ viêm lợi của PNMT từ 35 - 100%. Trong phạm vi kết quả của nghiên cứu này, chúng tôi thấy rằng đường như viêm lợi là biểu hiện lâm sàng chủ yếu của bệnh quanh răng ở PNMT. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Machuca và cộng sự (1999), Taani và cộng sự (2003).

### 3. Mức độ viêm lợi

Có thể nói mang thai là một trong những tình trạng có ảnh hưởng lên mô lợi và khi kết hợp với mảng bám hay bệnh sẵn có sẽ làm cho viêm lợi trở nên trầm trọng hơn, đặc biệt là những người vệ sinh răng miệng kém.

Mức độ viêm lợi có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm tuổi ( $p < 0,05$ ) nhưng không có sự khác biệt theo thời gian mang thai ( $p > 0,05$ ). Điều này cho thấy viêm lợi lúc mang thai không tương ứng với số lượng mảng bám mà phụ thuộc vào sự gia tăng nồng độ hormon giới tính. Điều này cũng phù hợp với kết luận của Cohen (1971): Mức độ viêm lợi tăng dần theo thời gian mang thai và đồng hành với sự tăng estrogen và progesterone từ tháng thứ 2, đạt đỉnh khoảng tháng thứ 8 và giảm dần từ tháng thứ 9. Trong số 78,6% PNMT của nghiên cứu này ở kỳ III có 35,5% đang mang thai tháng thứ 9.

## KẾT LUẬN

Trung bình các chỉ số nghiên cứu OHI-S =  $0,89 \pm 0,6$ ; GI =  $0,64 \pm 0,35$ ; PPD =  $1,33 \pm 0,32$  cho thấy: đa số ĐTNC có tình trạng VSRM tốt, viêm lợi ở mức độ nhẹ, và không có ĐTNC nào bị viêm quanh răng.

Tỷ lệ viêm lợi ở phụ nữ mang thai là 90,7%, trong đó viêm ở mức độ nhẹ chiếm 73,4%, không có trường

hợp nào viêm nặng.

Tỷ lệ viêm lợi có liên quan đến thời gian mang thai, trong khi đó mức độ viêm lợi lại có liên quan đến tuổi của thai phụ cũng theo chiều thuận và với cùng mức ý nghĩa thống kê  $p < 0,05$ .

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quốc Dân, Trương Uyên Thái (1996), Quan niệm sinh bệnh học và chẩn đoán viêm quanh răng hiện nay, *Tạp chí Y học thực hành*, số 7/1996, tr. 4-6.

2. Miyazaki H., Yamashita Y., Shirahama, et al (1991), Periodontal condition of pregnant women assessed by CPITN, *J. Clin. Periodontol*, Nov, 18(10), pp. 751-754.

3. Machuca G., Khoshfeiz O., Lacalle R.J., Machuca C., Bullon P. (1999), The influence of general health and sociocultural variables on the periodontal condition of pregnant women, *J. Periodontol*, Jul, 70(7), pp. 779-785.

## HÀM LƯỢNG HÀN THE TRONG MỘT SỐ THỰC PHẨM CHẾ BIẾN SẴN Ở HAI CHỢ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN NĂM 2016

TRƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG, TRẦN THỊ HỒNG VÂN  
TRẦN THỊ HUYỀN TRANG, HÀ THỊ HUÂN  
*Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên*

#### TÓM TẮT

Với mục tiêu mô tả hàm lượng hàn the trong một số thực phẩm chế biến sẵn ở các chợ Trung tâm thành phố Thái Nguyên, một nghiên cứu mô tả cắt ngang trên đã được tiến hành trên 110 mẫu thuộc 5 loại thực phẩm chế biến sẵn (giò, chả, bánh cuốn, bánh phở, bún). Kỹ thuật đã tiến hành là định tính và bán định lượng hàn the (Natri borat) theo Quyết định 3390/2000/QĐ-BYT ban hành "Thường quy kỹ thuật định tính và bán định lượng Natri Borat và Acid Boric trong thực phẩm" của Bộ trưởng Bộ Y tế. Kết quả nghiên cứu thu được: Các mẫu xét nghiệm của 5 loại thực phẩm chế biến sẵn dương tính với hàn the ở chợ Thái và chợ Đông Quang chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ các mẫu xét nghiệm của 5 loại thực phẩm dương tính với hàn the ở chợ Đông Quang là 52,7%, cao hơn chợ Thái (47,3%). Hàm lượng hàn the trong mẫu thực phẩm ở mức  $\geq 0,5\text{mg}\%$  tại chợ Đông Quang cao hơn (26,9%) chợ Thái (20,7%).

Các tác giả khuyến nghị: Cần thiết phải tiến hành nhiều nghiên cứu về an toàn thực phẩm chế biến sẵn, phải có các chương trình giáo dục sức khỏe về an toàn thực phẩm đối với người chế biến và kinh doanh thực phẩm.

**Từ khóa:** Hàn the, mẫu thực phẩm, chợ Thái, Chợ Đông Quang, thành phố Thái Nguyên.

#### SUMMARY

CONCENTRATION OF BORATE SALT IN READY-TO-EAT FOODS IN CENTRAL MARKETS OF THAI NGUYEN CITY

With the aim of study about the Concentration of borate salt in ready-to-eat foods in Central markets of Thainguyen city, a cross-sectional study was carried

Chịu trách nhiệm: Trương Thị Thùy Dương  
Địa chỉ: Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên  
Email: thuyduongydt@gmail.com

Ngày nhận: 29/11/2016

Ngày phân biện: 21/12/2016

Ngày duyệt bài: 06/1/2017

Ngày xuất bản: 30/1/2017

out on 110 samples of 5 foods (sausages, rolls, noodles, vermicelli) in two markets (55 samples at Thai market and 55 samples Dong Quang market) by test borate salt. It was conducted by technical qualitative and semiquantitative borate salt by Decision 3390/2000/Decision-Minister of Health: "technical conventional regulations qualitative and semi-quantitative borate salt or boric acid" by the Minister of Health.. The results showed that:

The rate of positive for borate salt on 5 ready-to-eat foods in the Thai market and Dong Quang market was high. The positive rate of the samples in Dong Quang market were 53.7%, higher than that in Thai (47.3%). There are no significant differences between 2 markets ( $p > 0.05$ ).

Concentration of natri borat in food samples in the Dongquang market higher (26.9%) than Thai market (20.7%).

The authors recommended that: the more researches about ready-to-eat foods be carried. The authors have proposed Food Safety program for producers, trade business by health education.

**Keywords:** Borate salt, sample foods, Thai market, Dong Quang market, Thai Nguyen city.

#### ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Thái Nguyên, nghiên cứu về sử dụng hàn the trong sản xuất và bảo quản thực phẩm chưa nhiều, trong khi công tác quản lý an toàn phụ gia thực phẩm chưa thực sự tốt. Chúng tôi nghiên cứu đề tài với mục tiêu: "Mô tả thực trạng sử dụng hàn the trong chế biến thức ăn sẵn ở các chợ trung tâm thành phố Thái Nguyên năm 2016".

#### ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

##### 1. Đối tượng nghiên cứu

Thực phẩm chế biến sẵn: Giò, chả, bánh cuốn, bánh phở, bún.

##### 2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

\* Địa điểm: Các chợ trung tâm của Thành phố Thái Nguyên là chợ Thái và chợ Đông Quang.

\* Thời gian: Từ tháng 1/2016 đến 6/2016

##### 3. Phương pháp nghiên cứu